TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 414/2024/DS-PT
Ngày: 28/6/2024
V/v Tranh chấp Hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Chu Tuấn Anh

Các thẩm phán: Bà Trần Thị Thu Nam

Bà Ngô Tuyết Băng

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hương – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội*:** Bà Nguyễn Thu Dung - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 28 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 119/2023/TLPT-DS ngày 01/4/2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 81/2023/DS-ST ngày 31/8/2023 của Tòa án nhân dân quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 288/2024/QĐ-PT ngày 04/6/2024, Quyết định hoãn phiên tòa dân sự phúc thẩm số 367/2024/QĐ-PT ngày 17/6/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần B

Địa chỉ: Số A P, phường P, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lưu Quyết T – Chủ tịch HĐQT;

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Tạ Quang A – Chuyên viên cao cấp.

Có mặt ông Quang A

- Bị đơn: 1. **Ông Nguyễn Văn T1**, sinh năm 1987 (có mặt).

2. **Bà Đỗ Thị X**, sinh năm 1990 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số E ngách B đường T, tổ dân phố H, phường T, quận B, Hà Nội.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1956 (vắng mặt)
2. Bà Hồ Thị N, sinh năm 1958 (vắng mặt)
3. Anh Nguyễn Văn Q1, sinh năm 1983 (có mặt)

4. Chị Phan Thị Thanh D, sinh năm 1985 (vắng mặt)
5. Cháu Nguyễn Hoàng Gia K, sinh năm 2013 và cháu Nguyễn Hoàng Gia A1, sinh năm 2015 (là con của anh T1 và chị X) do anh T1 và chị X đại diện.
6. Cháu Nguyễn Vi T2, sinh 06/02/2006 (vắng mặt)
7. Cháu Nguyễn Khánh L, sinh năm 2009 và cháu Nguyễn Chí T3, sinh năm 2016 (là con của anh Q1 và chị D) do anh Q1 và chị D đại diện.
   Cùng địa chỉ: Số E ngách B đường T, tổ dân phố H, phường T, quận B, Hà Nội.
8. Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1968 (vắng mặt)
   Địa chỉ: Số G ngách B đường T, tổ dân phố H, phường T, quận B, Hà Nội.

Người kháng cáo: Ngân hàng thương mại cổ phần B

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm vụ án có nội dung như sau:

Ông Nguyễn Văn T1 và bà Đỗ Thị X vay vốn tại Ngân hàng thương mại cổ phần B theo các hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng số 0749/2017/HDDTD2/BVB028 ký ngày 29/9/2017, số tiền vay 1.000.000.000 đồng; mục đích sử dụng vốn: vay mua nhà; thời hạn vay 240 tháng; lãi suất 8,5%/năm trong 12 tháng đầu tiên; các kỳ trả nợ, lãi suất cho vay được quy định cụ thể trong hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ số 0749/2017/KUNN2/BVB028 ký ngày 29/9/2017.

- Hợp đồng tín dụng số 1858/2018/HDDTD2/BVB005 ký ngày 26/11/2018; số tiền vay 300.000.000 đồng; mục đích sử dụng vốn vào nhu cầu cuộc sống; thời hạn mức thấu chi trên tài khoản thanh toán từ ngày 26/11/2018 đến ngày 31/10/2019; lãi suất cho vay thấu chi 11,66%/năm và được tính theo hợp đồng đã ký kết.

Tài sản bảo đảm cho các khoản vay trên là: Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 216; tờ bản đồ số 02; địa chỉ: Phường T, quận B, thành phố Hà Nội đã được Sở tài nguyên và môi trường thành phố H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn T1 và bà Đỗ Thị X ngày 21/9/2017, theo hợp đồng thế chấp số công chứng 1863.2017/HĐTC, quyển số 03TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng C.

Quá trình thực hiện hợp đồng, ông T1 và bà X đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ (Hợp đồng tín dụng số 0749 vi phạm từ ngày 24/6/2020 và Hợp đồng tín dụng số 1858 vi phạm từ ngày 01/11/2019) nên khoản nợ của ông T1 và bà X chuyển thành nợ quá hạn. Ngân hàng thương mại cổ phần B đã nhiều lần đôn đốc, yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả nợ nhưng ông T1, bà X không thực hiện. Tính đến ngày 31/8/2023 ông T1 và bà X còn nợ Ngân hàng thương mại cổ phần B theo 2 hợp đồng tín dụng trên là 1,839,486,388 đồng, trong đó nợ gốc là 1,175,200,000 đồng, nợ lãi: 600,660,314 đồng, lãi chậm trả lãi và phí 63,626,074 đồng, cụ thể:

Hợp đồng tín dụng số 0749/2017/HDDTD2/BVB028 ký ngày 29/9/2017: nợ gốc 875,200,000 đồng, nợ lãi trong hạn 251,490,275 đồng, lãi quá hạn 97,670,392 đồng, lãi chậm trả lãi và phí 49,915,194 đồng. Tổng cộng 1,274,275,861 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 1858/2018/HDDTD2/BVB005 ký ngày 26/11/2018: nợ gốc 300,000,000 đồng, nợ lãi trong hạn 35,746,222 đồng, lãi quá hạn 215,753,425 đồng, lãi chậm trả lãi và phí 13,710,880 đồng. Tổng cộng 565,210,527 đồng.

Sự vi phạm nghĩa vụ trả nợ của ông T1 và bà X ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng thương mại cổ phần B nên khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết:

- Buộc ông T1 và bà X phải thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần B số tiền tạm tính đến ngày 31/8/2023 là 1,839,486,388 đồng, trong đó nợ gốc là 1,175,200,000 đồng, nợ lãi: 600,660,314 đồng, lãi chậm trả lãi và phí 63,626,074 đồng;

- Ngoài số tiền nêu trên, ông T1 và bà X còn phải thanh toán các khoản tiền lãi, tiền phạt theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng trên tổng số tiền chưa thanh toán từ ngày 01/9/2023 cho đến ngày ông T1 và bà X thanh toán hết nghĩa vụ cho B1;

- Trong trường hợp ông T1 và bà X không thanh toán toàn bộ khoản nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần B thì Ngân hàng thương mại cổ phần B có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền kê biên phát mại tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp trên để thu hồi nợ.

- Trường hợp số tiền thu được từ việc bán/xử lý tài sản thế chấp không đủ thanh toán hết khoản nợ thì ông T1 và bà X vẫn phải có nghĩa vụ trả hết nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần B.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T1, bà Đỗ Thị X thống nhất trình bày:

Ông T1 và bà X đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày trên là đúng. Theo đó ông T1 và bà X đã được Ngân hàng thương mại cổ phần B giải ngân số tiền của 2 Hợp đồng tín dụng nêu trên với tổng số tiền vay là: 1,300,000,000 đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông T1 và bà X đã trả số tiền nợ gốc là 124,800,000 đồng. Tạm tính đến ngày 21/2/2023 ông T1 và bà X còn nợ Ngân hàng thương mại cổ phần B là 1,723,510,699 đồng, trong đó nợ gốc là 1,175,200,000 đồng, nợ lãi trong hạn, lãi quá hạn, lãi chậm trả lãi và phí: 548,310,699 đồng là đúng.

Để đảm bảo cho khoản vay trên, ông T1 và bà X đã ký hợp đồng thế chấp số công chứng 1863.2017/HĐTC, quyển số 03TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng C. Theo đó ông T1 và bà X đã thế chấp toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 216; tờ bản đồ số 02; địa chỉ: Phường T, quận B, thành phố Hà Nội đã được Sở tài nguyên và môi trường thành phố H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Văn T1 và Đỗ Thị X ngày 21/9/2017.

Do điều kiện kinh tế còn khó khăn và trong giai đoạn dịch bệnh nên ông T1 và bà X đã không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận tại 2 hợp đồng tín dụng trên. Nay Ngân hàng thương mại cổ phần B khởi kiện, đề nghị nguyên đơn tạo điều kiện cho ông bà được gia hạn thời hạn trả nợ trong thời hạn 2 năm, mỗi tháng 10.000.000 đồng, sau 2 năm sẽ thanh toán toàn bộ số nợ còn lại. Sau khi đã tất toán toàn bộ khoản vay đề nghị nguyên đơn giải chấp tài sản bảo đảm để ông bà ổn định cuộc sống. Trong trường hợp ông bà không trả được nợ, ông bà đồng ý để Ngân hàng thương mại cổ phần B phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi nợ.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn Q, bà Hồ Thị N, bà Nguyễn Thị Y, anh Nguyễn Văn Q1 và chị Phan Thị Thanh D đều trình bày.

Các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là người đang ăn ở, sinh sống tại tài sản thế chấp trong vụ án và đều biết năm 2017 và năm 2018 vợ chồng anh T1, chị X có vay tiền tại Ngân hàng thương mại cổ phần B và thế chấp nhà đất là thửa đất số 216; tờ bản đồ số 02; địa chỉ: Phường T, quận B, thành phố Hà Nội đã được Sở tài nguyên và môi trường thành phố H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Văn T1 và Đỗ Thị X ngày 21/9/2017. Sau đó do kinh tế khó khăn nên anh T1 và chị X không thanh toán được nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần B theo như đã thỏa thuận. Nay Ngân hàng thương mại cổ phần B khởi kiện đều đề nghị ngân hàng tạo điều kiện cho anh T1 và chị X có thời gian trả nợ dần.

Tại phiên tòa sơ thẩm: người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết:

- Buộc ông T1 và bà X phải thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần B số tiền tạm tính đến ngày 31/8/2023 là 1,839,486,388 đồng, trong đó nợ gốc là 1,175,200,000 đồng, nợ lãi: 600,660,314 đồng, lãi chậm trả lãi và phí 63,626,074 đồng;

- Ngoài số tiền nêu trên, ông T1 và bà X còn phải thanh toán các khoản tiền lãi, tiền phạt theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng trên tổng số tiền chưa thanh toán từ ngày 01/9/2023 cho đến ngày ông T1 và bà X thanh toán hết nghĩa vụ cho B1.

- Trong trường hợp ông T1 và bà X không thanh toán toàn bộ khoản nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần B thì Ngân hàng thương mại cổ phần B có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền kê biên phát mại tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp trên để thu hồi nợ.

- Trường hợp số tiền thu được từ việc bán/xử lý tài sản thế chấp không đủ thanh toán hết khoản nợ thì ông T1 và bà X vẫn phải có nghĩa vụ trả hết nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần B.

Bị đơn đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về tiền gốc, tiền lãi trong hạn và lãi quá hạn. Không đồng ý yêu cầu tính lãi chậm trả lãi và phí 63,626,074 đồng. Các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa đồng ý ý kiến trình bày của bị đơn.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 81/2023/DS-ST ngày 31/8/2023 của Tòa án nhân dân quận Bắc Từ Liêm đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 26, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 317, 318, 319, 320, 321, 323, 323, 463, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 91, Điều 95, Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng năm 2017;

Căn cứ vào Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Toà án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần B đối với ông Nguyễn Văn T1 và bà Đỗ Thị X.

2. Buộc ông Nguyễn Văn T1 và bà Đỗ Thị X phải thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần B theo Hợp đồng tín dụng số 0749/2017/HDDTD2/BVB028, Khế ước nhận nợ số 0749/2017/KUNN2/BVB028 ngày 29/9/2017 và Hợp đồng hạn mức thấu chi số 1858/2018/HĐTC2/BVB005 ngày 26/11/2018, số tiền tạm tính đến ngày xét xử 31/8/2023 là 1,775,860,314đ *(một tỷ, bảy trăm bảy mươi lăm triệu, tám trăm sáu mươi nghìn, ba trăm mười bốn đồng)*, trong đó: nợ gốc 1,175,200,000 đồng, nợ lãi trong hạn 287,236,497 đồng, lãi quá hạn 313,423,817 đồng.

Kể từ ngày 01/9/2023, ông Nguyễn Văn T1 và bà Đỗ Thị X phải tiếp tục thanh toán tiền lãi phát sinh trên số nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 0749/2017/HDDTD2/BVB028, Khế ước nhận nợ số 0749/2017/KUNN2/BVB028 ngày 29/9/2017 và Hợp đồng hạn mức thấu chi số 1858/2018/HĐTC2/BVB005 ngày 26/11/2018 đã ký cho đến khi thanh toán xong toàn bộ nợ gốc cho Ngân hàng thương mại cổ phần B.

Trong trường hợp ông T1 và bà X không thanh toán toàn bộ khoản nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần B thì Ngân hàng thương mại cổ phần B có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền kê biên phát mại tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp trên để thu hồi nợ. Tài sản thế chấp là: Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 216; tờ bản đồ số 02; địa chỉ: Phường T, quận B, thành phố Hà Nội đã được Sở tài nguyên và môi trường thành phố H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn T1 và bà Đỗ Thị X số CK 866518, số vào sổ cấp GCN: CS36066 ngày 21/9/2017, theo hợp đồng thế chấp số công chứng 1863.2017/HĐTC, quyển số 03TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng C ngày 26/9/2017.

Trường hợp số tiền thu được từ việc bán/xử lý tài sản thế chấp không đủ thanh toán hết khoản nợ thì ông T1 và bà X vẫn phải có nghĩa vụ trả hết nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần B.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần B về việc buộc ông Nguyễn Văn T1 và bà Đỗ Thị X phải thanh toán tiền lãi chậm trả lãi và phí, tổng cộng 63,626,074 đồng.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại các Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về án phí: Ông Nguyễn Văn T1 và bà Đỗ Thị X phải chịu 65,275,809đ *(sáu mươi lăm triệu, hai trăm bảy mươi lăm nghìn, tám trăm linh chín đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

Ngân hàng thương mại cổ phần B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3,181,304đ *(ba triệu, một trăm tám mươi mốt nghìn, ba trăm linh tư đồng)*, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 29,612,000 đồng theo biên lai thu tiền số AA/2020/0043548 ngày 12/12/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, còn lại 26,430,696đ *(hai mươi sáu triệu, bốn trăm ba mươi nghìn, sáu trăm chín mươi sáu đồng)* trả lại Ngân hàng thương mại cổ phần B.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Không nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm, nguyên đơn Ngân hàng TMCP B kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Yêu cầu sửa bản án sơ thẩm số 81/2023/DS-ST ngày 31/8/2023 của Tòa án nhân dân quận Bắc Từ Liêm, cụ thể như sau: Buộc bị đơn là ông Nguyễn Văn T1 và bà Đỗ Thị X phải thanh toán ngay số tiền lãi chậm trả lãi tính đến ngày 31/8/2023 là: 63.626.064 đồng và số tiền lãi chậm trả lãi phát sinh kể từ ngày 01/9/2023 theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng số 0749/2017/HDDTD/DVB028 ngày 29/9/2017 và Hợp đồng hạn mức thấu chi số 1858/2018/HDDTC/DVB005 ngày 26/11/2018 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

Buộc bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn có mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Bị đơn ông T1 và Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Q1 có mặt và nhất trí với kháng cáo của ngân hàng và đồng ý trả tiền lãi chậm trả lãi theo yêu cầu của Ngân hàng TMCP B.

Các đương sự còn lại vắng mặt trong đó bà Đỗ Thị X, bà Nguyễn Thị Y, cháu Nguyễn Vi T2, chị Phan Thị Thanh D, bà Hồ Thị N, ông Nguyễn Văn Q có đơn xin vắng mặt.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Về giải quyết nội dung vụ án: Sau khi phân tích đại diện Viện kiểm sát đề nghị căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 81/2023/DS-ST ngày 31/8/2023 của Tòa án nhân dân quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội: Buộc bị đơn là ông Nguyễn Văn T1 và bà Đỗ Thị X phải thanh toán ngay số tiền lãi chậm trả lãi tính đến ngày 31/8/2023. Buộc bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, anh T1 và chị X còn phải tiếp tục chịu lãi chậm trả trên số tiền còn phải thi hành án theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ cho ngân hàng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa xét thấy:

*****Về thủ tục: Nguyên đơn Ngân hàng TMCP B kháng cáo theo đúng quy định của pháp luật nên được chấp nhận về hình thức.

*Xét kháng cáo của nguyên đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Hợp đồng tín dụng số 0749/2017/HDDTD2/BVB028, Khế ước nhận nợ số 0749/2017/KUNN2/BVB028 ngày 29/9/2017 và Hợp đồng hạn mức thấu chi số 1858/2018/HĐTC2/BVB005 ngày 26/11/2018 được ký kết giữa Ngân hàng thương mại cổ phần B - Chi nhánh Sở giao dịch và ông Nguyễn Văn T1, bà Đỗ Thị X được ký kết hoàn toàn tự nguyện, có hình thức và nội dung phù hợp với quy định tại Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ngân hàng N1 quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng; Quy chế cho vay của các tổ chức tín dụng với khách hàng (Ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNNngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng N1); Thông tư số 12/2010/TT - NHNN ngày 14/4/2010 của Ngân hàng N1 về việc hướng dẫn tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng theo lãi suất thỏa thuận.

Xét bản án dân sự sơ thẩm đã chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về số nợ gốc, số nợ lãi trong hạn, số nợ lãi quá hạn và nghĩa vụ trả lãi chậm thi hành án, về việc xử lý tài sản đảm bảo là đúng quy định của pháp luật. Các đương sự không kháng cáo về các vấn đề này nên cần giữ nguyên như bản án sơ thẩm đã quyết định.

- Tại điểm c mục 2 Điều 3 và điểm f mục 1 Điều 3 Hợp đồng tín dụng số 0749/2017/HDDTD2/BVB028 ngày 29/9/2017 quy định:

Lãi chậm trả lãi được tính trên cơ sở số dư nợ lãi tiền vay chậm trả và thời gian chậm trả lãi theo công thức:

Lãi chậm trả lãi = (Dư nợ lãi tiền vay chậm trả x Lãi suất chậm trả lãi/365 ngày) x số ngày chậm trả lãi.

Lãi suất áp dụng đối với lãi tiền vay chậm trả (Lãi suất chậm trả lãi): 10%/năm.

- Tại mục 4 Điều 3 Hợp đồng hạn mức thấu chi số 1858/2018/HĐTC2/BVB005 ngày 26/11/2018 quy định: Lãi suất áp dụng đối

với lãi chậm trả: 10%/năm. Trong trường hợp khách hàng không trả đúng hạn lãi tiền vay thì khách hàng phải trả lãi chậm trả được xác định theo công thức:

Lãi chậm trả = (số dư lãi chậm trả x lãi suất chậm trả/365 ngày) x số ngày chậm trả lãi.

Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ngân hàng N1 quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng có hiệu lực từ 15/3/2017 nên được áp dụng giải quyết đối với các tranh chấp tín dụng phát sinh từ Hợp đồng tín dụng số 0749/2017/HDDTD2/BVB028, Khế ước nhận nợ số 0749/2017/KUNN2/BVB028 ngày 29/9/2017 và Hợp đồng hạn mức thấu chi số 1858/2018/HĐTC2/BVB005 ngày 26/11/2018 (ký kết sau ngày Thông tư 39 có hiệu lực pháp luật). Điểm b khoản 4 Điều 13 Thông tư 39/2016/NHNN quy định: " *Trường hợp khách hàng không trả đúng hạn tiền lãi theo quy định tại điểm a khoản này, thì phải trả lãi chậm trả theo mức lãi suất do tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận nhưng không vượt quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả".*

Theo điểm b khoản 2 Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao áp dụng đối với các Hợp đồng tín dụng được xác lập kể từ ngày 01/01/2017: *"Trường hợp khách hàng không trả đúng hạn tiền lãi trên nợ gốc theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng, thì phải trả lãi chậm trả theo mức lãi suất do tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận nhưng không vượt quá mức lãi suất giới hạn mà pháp luật quy định tương ứng với thời gian chậm trả lãi trên nợ gốc trong hạn".*

Căn cứ vào những quy định trên, hội đồng xét xử phúc thẩm xác định việc nguyên đơn kháng cáo buộc bị đơn trả số tiền lãi chậm trả lãi tính đến ngày 31/8/2023 là có cơ sở chấp nhận. Công thức tính lãi suất quy định trong Hợp đồng tín dụng số 0749/2017/HDDTD2/BVB028, và Hợp đồng hạn mức thấu chi số 1858/2018/HĐTC2/BVB005 ngày 26/11/2018 là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ngân hàng N1 và Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao do vậy số tiền lãi chậm trả lãi tính đến ngày 31/8/2023 nguyên đơn yêu cầu và được chấp nhận là: 63.626.074 đồng.

* Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm và buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn số tiền lãi chậm trả lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm 31/8/2023 là: 63.626.074 đồng.

Kể từ ngày 01/9/2023, ông Nguyễn Văn T1 và bà Đỗ Thị X phải tiếp tục thanh toán tiền lãi trên số tiền nợ lãi trong hạn chưa thanh toán theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 0749/2017/HDDTD2/BVB028, Khế ước nhận nợ số 0749/2017/KUNN2/BVB028 ngày 29/9/2017 và Hợp đồng hạn mức thấu chi số 1858/2018/HĐTC2/BVB005 ngày 26/11/2018 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ nợ lãi trong hạn cho Ngân hàng thương mại cổ phần B.

[3]. Về án phí:

Về án phí dân sự sơ thẩm được xác định lại như sau: Ông Nguyễn Văn T1, bà Đỗ Thị X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: (1.839.486.388 đồng - 800.000.000 đồng) x 3% + 36.000.000 đồng = 67.184.592 đồng

Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho nguyên đơn là: 29.612.000 đồng.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo là Ngân hàng TMCP B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại Ngân hàng TMCP B 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm.

Nhận định của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội là phù hợp với nhận định của hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên!

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: - Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 khoản 1 Điều 38, Điều 147, Điều 148, Điều 296, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

- Các Điều 90, 91, 95, 98 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010.

- Các Điều 317, 318, 319, 320, 321, 323 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Thông tư 12 ngày 14.4.2010 của Ngân hàng N1 hướng dẫn các tổ chức tín dụng cho vay đối với khách hàng theo lãi suất thỏa thuận; Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016 và Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N1.

- Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 và Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 của Chính Phủ về giao dịch bảo đảm,

- Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm trong Hợp đồng tín dụng;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận kháng cáo của Ngân hàng TMCP B. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 81/2023/DS-ST ngày 31/8/2023 của Tòa án nhân dân quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, cụ thể:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần B đối với ông Nguyễn Văn T1 và bà Đỗ Thị X.

2. Buộc ông Nguyễn Văn T1 và bà Đỗ Thị X phải thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần B số tiền còn nợ theo Hợp đồng tín dụng số 0749/2017/HDDTD2/BVB028 ngày 29/9/2017, Khế ước nhận nợ số 0749/2017/KUNN2/BVB028 ngày 29/9/2017 và Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 1858/2018/HĐTC2/BVB005 ngày 26/11/2018 tính đến ngày xét xử sơ thẩm 31/8/2023 là: 1.839.486.388 đồng (một tỷ, tám trăm ba mươi chín triệu, bốn trăm tám mươi sáu nghìn, ba trăm tám mươi tám đồng), cụ thể như sau:

- Đối với Hợp đồng tín dụng số 0749/2017/HDDTD2/BVB028 ngày 29/9/2017, Khế ước nhận nợ số 0749/2017/KUNN2/BVB028 ngày 29/9/2017:

+Nợ gốc: 875.200.000 đồng

+Nợ lãi trong hạn: 251.490.275 đồng

+Nợ lãi quá hạn: 97.670.392 đồng

+Nợ lãi chậm trả lãi trong hạn: 49.915.194 đồng

Tổng cộng: 1.274.275.861 đồng.

- Đối với Hợp đồng hạn mức thấu chi số 1858/2018/HĐTC2/BVB005 ngày 26/11/2018:

+Nợ gốc: 300.000.000 đồng

+Nợ lãi trong hạn: 35.746.222 đồng

+Nợ lãi quá hạn: 215.753.425 đồng

+Nợ lãi chậm trả lãi trong hạn: 13.710.880 đồng

Tổng cộng: 565.210.527 đồng.

Kể từ ngày 01/9/2023, ông Nguyễn Văn T1 và bà Đỗ Thị X phải tiếp tục thanh toán tiền lãi phát sinh trên số nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 0749/2017/HDDTD2/BVB028, Khế ước nhận nợ số 0749/2017/KUNN2/BVB028 ngày 29/9/2017 và Hợp đồng hạn mức thấu chi số 1858/2018/HĐTC2/BVB005 ngày 26/11/2018 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ nợ gốc cho Ngân hàng thương mại cổ phần B.

Kể từ ngày 01/9/2023, ông Nguyễn Văn T1 và bà Đỗ Thị X phải tiếp tục thanh toán tiền lãi trên số tiền nợ lãi trong hạn chưa thanh toán theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 0749/2017/HDDTD2/BVB028 ngày 29/9/2017, Khế ước nhận nợ số 0749/2017/KUNN2/BVB028 ngày 29/9/2017 và Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 1858/2018/HĐTC2/BVB005 ngày 26/11/2018 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ nợ lãi trong hạn cho Ngân hàng thương mại cổ phần B.

Trong trường hợp ông Nguyễn Văn T1 và bà Đỗ Thị X không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ khoản nợ gốc, nợ lãi trong hạn, nợ lãi quá hạn, nợ lãi chậm trả lãi trong hạn cho Ngân hàng thương mại cổ phần B thì Ngân hàng thương mại cổ phần B có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền kê biên phát mại tài sản thế chấp để thu hồi nợ; Tài sản thế chấp là: Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 216, tờ bản đồ số 02, địa chỉ: Phường T, quận B, Thành phố Hà Nội được Sở tài nguyên và môi trường thành phố H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn T1 và bà Đỗ Thị X số CK 866518, số vào sổ cấp GCN: CS36066 ngày 21/9/2017; theo hợp đồng thế chấp số công chứng 1863.2017/HĐTC, quyển số 03TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng C ngày 26/9/2017.

Trường hợp số tiền thu được từ việc phát mại tài sản thế chấp không đủ thanh toán hết khoản nợ thì ông Nguyễn Văn T1 và bà Đỗ Thị X vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ còn lại cho Ngân hàng thương mại cổ phần B.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn T1, bà Đỗ Thị X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 67.184.592 đồng. Hoàn trả lại cho Ngân hàng thương mại cổ phần B số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là: 29.612.000 đồng

theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0043548 ngày 12/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo Ngân hàng TMCP B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại Ngân hàng TMCP B 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0071932 ngày 02/11/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *VKSNDTP Hà Nội;*
- *TAND quận Bắc Từ Liêm;*
- *Chi cục THADS quận Bắc Từ Liêm;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu văn phòng;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Chu Tuấn Anh